

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/Ref No.: 511/2022/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo
tài chính riêng Quý 1 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KÌ

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
SSI**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SSI
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ
MINH, l=Quận 1,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SSI,
0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0301955155
Date: 2022.04.20
14:54:11 +07'00'

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
- Mã chứng khoán: **SSI**
- Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
- Điện thoại liên hệ: **028-38242897**
- Email: **congbothongtin@ssi.com.vn**
- Website: **<https://www.ssi.com.vn/>**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.511.157.728.588	46.539.595.154.345
110	I. Tài sản tài chính		45.391.166.194.798	46.464.265.826.322
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	804.918.779.530	1.114.235.031.501
111.1	1.1. Tiền		606.741.135.695	474.197.771.229
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		198.177.643.835	640.037.260.272
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	17.206.326.322.041	12.023.091.791.637
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	5.639.772.336.803	7.834.159.908.363
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.202.912.157.923	23.697.887.241.454
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	271.579.547.769	271.579.547.769
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(62.318.464.932)	(62.328.696.315)
117	7. Các khoản phải thu	9	358.768.697.555	527.729.518.187
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		295.291.174.532	521.353.505.084
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		63.477.523.023	6.376.013.103
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		63.477.523.023	6.376.013.103
118	8. Trả trước cho người bán	9	115.924.500.104	1.256.037.254.114
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	47.614.988.361	34.796.454.030
122	10. Các khoản phải thu khác	9	48.334.161.385	9.744.607.323
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(242.666.831.741)	(242.666.831.741)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	119.991.533.790	75.329.328.023
131	1. Tạm ứng		19.379.649.621	11.989.717.067
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.102.657.453	3.314.801.546
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		62.449.649.274	53.559.486.327
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.616.925.150	3.832.647.350
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		227.748.491	597.877.333
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		31.214.903.801	2.034.798.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.570.260.259.388	4.253.461.407.737
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.993.130.753.290	3.689.345.130.340
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.993.130.753.290	3.689.345.130.340
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.381.972.014.983	3.086.855.720.098
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		611.158.738.307	602.489.410.242
220	II. Tài sản cố định		171.842.706.022	188.965.446.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	125.431.736.273	135.989.246.335
222	1.1. Nguyên giá		281.459.782.409	296.700.537.203
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(156.028.046.136)	(160.711.290.868)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.410.969.749	52.976.200.586
228	2.1. Nguyên giá		160.977.459.140	161.432.772.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(114.566.489.391)	(108.456.571.914)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	232.477.145.665	233.184.318.475
231	1. Nguyên giá		322.560.563.415	320.664.842.428
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(90.083.417.750)	(87.480.523.953)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	53.648.182.032	34.927.073.550
250	V. Tài sản dài hạn khác		119.161.472.379	107.039.438.451
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		32.846.658.166	32.586.638.490
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	21.629.481.923	24.502.030.428
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	29.685.332.290	14.950.769.533
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.081.417.987.976	50.793.056.562.082

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.013.403.664.438	36.572.973.831.934
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		34.946.105.785.855	36.479.184.836.620
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	33.131.491.372.373	31.120.908.370.195
312	1.1. Vay ngắn hạn		33.131.491.372.373	31.120.908.370.195
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	83.466.359.692	180.055.643.711
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	8.513.789.063	22.249.743.964
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.900.501.681	6.200.501.681
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	313.979.191.609	352.627.769.284
323	6. Phải trả người lao động		99.641.589.890	138.381.185.157
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		666.593.678	302.986.427
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	80.063.991.502	97.740.561.623
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.387.862.802	1.525.471.313
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.317.940.000	1.214.760.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	1.068.453.505.418	4.312.036.356.149
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.223.088.147	245.941.487.116
340	II. Nợ phải trả dài hạn		67.297.878.583	93.788.995.314
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	52.737.159.357	52.787.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	14.560.719.226	41.001.835.957
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	15.068.014.323.538	14.220.082.730.148
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.068.014.323.538	14.220.082.730.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.745.956.430.185	10.642.685.440.635
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.392.997.644	817.169.133.373
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(18.936.787.459)	(21.983.912.738)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	38	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34.532.015.576	33.624.236.089
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		495.932.169.472	495.932.169.472
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		3.634.647.045.917	2.927.812.985.141
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	3.588.786.506.742	2.798.808.974.439
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	45.860.539.175	129.004.010.702
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		99.487.275.987	62.568.512.410
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.081.417.987.976	50.793.056.562.082

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.513.835.807	5.513.835.807
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		4.130.618,71	4.228.999,65
	EUR		112,41	112,41
	GBP		118,64	118,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		992.764.388	982.343.473
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.985.634	2.406.549
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		508.253.530.000	640.190.290.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		510.408.560.000	20.480.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		18.211.000.000	21.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.588.314.350.000	6.413.271.510.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		3.050.000	1.006.880.000
014	Chứng quyền (số lượng)		14.254.900	173.131.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		80.783.232.163.000	78.192.708.630.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		64.162.143.695.000	63.676.892.129.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.329.050.090.000	1.164.444.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		13.454.454.390.000	11.559.652.470.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		269.156.000.000	269.126.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.568.427.988.000	1.522.592.691.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		556.848.870.000	569.783.120.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		505.080.870.000	518.015.120.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.623.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.509.871.692.000	1.595.243.646.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		14.652.870.000	23.585.470.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		979.748.040.000	1.812.141.070.000
026	Tiền gửi của khách hàng		6.792.485.517.337	7.246.465.212.655
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.985.936.089.647	6.473.319.613.124
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		754.479.999.004	744.150.173.589
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		31.960.933.477	17.818.952.433
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		20.108.495.209	11.176.473.509
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.740.416.088.651	7.217.469.786.713
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.095.767.630.217	6.285.272.187.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		644.648.458.434	932.197.599.035

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		19.644.099.000	1.926.199.000
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		464.396.209	9.250.274.509



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		625.397.120.699	600.137.348.817	625.397.120.699	600.137.348.817
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	357.744.712.293	394.761.347.562	357.744.712.293	394.761.347.562
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	62.171.609.837	64.890.650.378	62.171.609.837	64.890.650.378
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.4	177.957.142.017	122.447.895.693	177.957.142.017	122.447.895.693
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	27.523.656.552	18.037.455.184	27.523.656.552	18.037.455.184
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	130.454.819.231	171.499.122.085	130.454.819.231	171.499.122.085
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	566.429.306.766	245.579.949.872	566.429.306.766	245.579.949.872
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	-	-	-	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		599.448.577.320	436.543.995.623	599.448.577.320	436.543.995.623
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		20.147.000.000	12.141.818.182	20.147.000.000	12.141.818.182
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.352.596.838	2.232.916.330	3.352.596.838	2.232.916.330
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.112.801.702	8.842.147.383	9.112.801.702	8.842.147.383
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.441.101.757	952.900.000	4.441.101.757	952.900.000
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	48.776.444.583	27.649.483.773	48.776.444.583	27.649.483.773
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.007.559.768.896	1.505.579.682.065	2.007.559.768.896	1.505.579.682.065

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		322.375.955.501	384.150.251.911	322.375.955.501	384.150.251.911
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	117.536.094.171	288.271.127.187	117.536.094.171	288.271.127.187
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	35.025.364.978	59.154.541.644	35.025.364.978	59.154.541.644
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.111.746.826	1.473.379.654	1.111.746.826	1.473.379.654
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	168.702.749.526	35.251.203.426	168.702.749.526	35.251.203.426
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	929.243.500	-	929.243.500
24	3. Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(10.231.383)	(9.989.360.387)	(10.231.383)	(9.989.360.387)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		19.524.904.986	6.630.356.600	19.524.904.986	6.630.356.600
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	388.117.721.392	257.259.409.976	388.117.721.392	257.259.409.976
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	4.353.479.947	9.346.150.795	4.353.479.947	9.346.150.795
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	5.014.542.956	4.699.586.029	5.014.542.956	4.699.586.029
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	10.209.489.039	9.411.452.600	10.209.489.039	9.411.452.600
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	2.322.511.457	1.613.561.449	2.322.511.457	1.613.561.449
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	64.379.096.211	31.549.291.250	64.379.096.211	31.549.291.250
40	Cộng chi phí hoạt động		816.287.470.106	695.599.943.723	816.287.470.106	695.599.943.723

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		35.462.185.879	3.016.266.176	35.462.185.879	3.016.266.176
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		5.325.350.283	4.404.041.045	5.325.350.283	4.404.041.045
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)		19.658.567.749	4.554.530.322	19.658.567.749	4.554.530.322
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	60.446.103.911	11.974.837.543	60.446.103.911	11.974.837.543
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		27.172.233.074	13.823.379.973	27.172.233.074	13.823.379.973
52	2. Chi phí lãi vay		263.887.789.515	222.007.328.495	263.887.789.515	222.007.328.495
55	3. Chi phí tài chính khác		10.495.224.617	7.105.820.524	10.495.224.617	7.105.820.524
60	Cộng chi phí tài chính	34	301.555.247.206	242.936.528.992	301.555.247.206	242.936.528.992
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	67.175.440.697	49.827.368.285	67.175.440.697	49.827.368.285
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		882.987.714.798	529.190.678.608	882.987.714.798	529.190.678.608

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		426.812.071	877.126.421	426.812.071	877.126.421
72	Chi phí khác		126.922.194	570	126.922.194	570
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	299.889.877	877.125.851	299.889.877	877.125.851
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		883.287.604.675	530.067.804.459	883.287.604.675	530.067.804.459
91	Lợi nhuận đã thực hiện		992.646.125.128	570.904.331.385	992.646.125.128	570.904.331.385
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(109.358.520.453)	(40.836.526.926)	(109.358.520.453)	(40.836.526.926)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	177.032.938.956	106.329.041.095	177.032.938.956	106.329.041.095
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	218.208.618.444	107.999.511.414	218.208.618.444	107.999.511.414
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	(41.175.679.488)	(1.670.470.319)	(41.175.679.488)	(1.670.470.319)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		706.254.665.719	423.738.763.364	706.254.665.719	423.738.763.364
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		706.535.902.142	424.126.623.892	706.535.902.142	424.126.623.892
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(281.236.423)	(387.860.528)	(281.236.423)	(387.860.528)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38	-	929.243.500	-	929.243.500
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		-	929.243.500	-	929.243.500



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		883.287.604.675	530.067.804.459
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(548.766.502.783)	(252.101.227.082)
03	Khấu hao TSCĐ		20.572.041.673	14.457.203.372
04	Các khoản dự phòng		-	(9.989.360.387)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.674.327.662)	29.358.887.418
06	Chi phí lãi vay		263.887.789.515	222.007.328.495
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(84.607.184.979)	(140.303.935.436)
08	Dự thu tiền lãi		(744.236.916.940)	(367.368.749.579)
09	Các khoản điều chỉnh khác		292.095.610	(262.600.965)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		208.172.883.121	95.334.988.570
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		203.728.114.504	94.405.745.070
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(10.231.383)	-
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	929.243.500
17	Lỗ khác		4.455.000.000	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(120.811.166.389)	(113.618.650.973)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(89.695.266.389)	(82.928.105.562)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	-
21	Lãi khác		(31.115.900.000)	(30.690.545.411)
30	Lợi nhuận (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.882.818.624	259.682.914.974
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(5.156.088.285.545)	269.463.089.785
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(63.266.894.403)	412.472.243.996
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		2.494.975.083.531	(1.896.549.288.013)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		-	3.324.500.000
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		226.062.330.552	(2.854.595.113)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(12.784.291.546)	2.042.256.889
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.105.540.587.975	(429.058.987.930)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(36.357.893.862)	98.930.793.234
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(8.774.350.470)	(1.253.082.207)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.019.873.539)	1.622.755.776
43	Thuế TNDN đã nộp		(235.743.202.992)	(56.725.643.577)
44	Lãi vay đã trả		(272.791.629.899)	(235.895.296.673)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(6.970.222.053)	21.644.065.912
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		363.607.251	108.827.000
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(20.749.237.477)	7.779.779.000
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(38.739.809.053)	(12.440.927.970)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(3.477.361.923.202)	465.344.099.451
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		687.461.407.021	379.992.640.588
	- Tiền lãi đã thu		687.135.407.021	378.893.133.088
	- Tiền thu khác		326.000.000	1.099.507.500
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.540.863.090)	(69.440.892.958)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(4.498.902.642.177)	(781.810.747.836)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(33.889.017.802)	(13.269.750.137)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		32.781.818	12.636.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(250.000.000.000)	(250.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.250.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		39.305.479.462	83.397.541.702
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		2.005.449.243.478	(179.859.572.072)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		104.460.000.000	-
	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		37.200.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.189.010.450)	(229.625.100)
73	Tiền vay gốc		81.789.184.727.236	35.066.339.865.830
73.2	- Tiền vay khác		81.789.184.727.236	35.066.339.865.830
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.745.445.825.058)	(34.188.340.581.645)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(79.745.445.825.058)	(34.188.340.581.645)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.745.000)	(63.315.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		2.184.137.146.728	877.706.344.085

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(309.316.251.971)	(83.963.975.823)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.114.235.031.501	363.251.901.483
101.1	Tiền		475.673.815.170	232.339.764.230
101.2	Các khoản tương đương tiền		640.037.260.272	131.280.693.756
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.476.043.941)	(368.556.503)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	804.918.779.530	279.287.925.660
103.1	Tiền		606.449.040.085	225.383.129.365
103.2	Các khoản tương đương tiền		198.177.643.835	54.167.397.260
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		292.095.610	(262.600.965)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		147.601.721.958.090	102.073.357.498.631
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(142.650.388.647.529)	(105.117.610.070.241)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		176.468.573.052.450	96.958.265.922.835
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		10.329.825.415	167.158.273.090
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(181.585.578.654.920)	(94.397.175.206.573)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.507.890.440)	(7.099.446.558)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		623.121.814.550	2.051.462.351.800
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(914.251.152.934)	(675.257.926.162)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(453.979.695.318)	1.053.101.396.822
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		6.792.485.517.337	5.865.485.619.756
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		6.792.485.517.337	5.865.485.619.756
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.740.416.088.651	5.826.933.507.311
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		31.960.933.477	37.754.158.831
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		20.108.495.209	797.953.614


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	10.642.685.440.635	1.263.549.470.685	(113.779.095.785)	99.034.853.821	4.236.135.729	7.287.814.393.934	10.745.956.430.185
1.1. Cổ phiếu phổ thông	27.2	6.029.456.130.000	9.847.500.220.000	468.594.910.000	-	100.000.000.000	-	6.498.051.040.000	9.947.500.220.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	817.169.133.373	795.184.185.785	-	223.864.271	-	824.654.941.819	817.392.997.644
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785 (34.661.962.785)	- (21.983.912.738)	- (229.625.100)	(113.779.095.785) -	- (1.189.010.450)	- 4.236.135.729	- (34.891.587.885)	- (18.936.787.459)
1.4. Cổ phiếu quỹ		522.187.344.649	61.252.419.507	-	-	-	-	522.187.344.649	61.252.419.507
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		437.679.749.965	495.932.169.472	-	-	-	-	437.679.749.965	495.932.169.472
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.377.296.810	33.624.236.089		(657.639.169)	907.779.487	-	38.719.657.641	34.532.015.576
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.676.816.162.826	2.927.812.985.141	545.565.700.513	(120.801.651.232)	898.537.017.499	(191.702.956.723)	3.101.580.212.106	3.634.647.045.917
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	2.660.148.273.194	2.798.808.974.439	462.549.736.097	(300.601.452)	790.529.976.748	(552.444.445)	3.122.397.407.839	3.588.786.506.742
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	16.667.889.632	129.004.010.702	83.015.964.416	(120.501.049.781)	108.007.040.751	(191.150.512.278)	(20.817.195.733)	45.860.539.175
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.414.755.641	62.568.512.410		(387.860.528)	37.200.000.000	(281.236.423)	63.026.895.113	99.487.275.987
TỔNG CỘNG		9.872.797.052.319	14.220.082.730.148	1.810.044.414.698	(235.626.246.714)	1.035.679.650.807	(187.748.057.417)	11.447.215.220.302	15.068.014.323.538

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38	(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG		(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 03 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 1.371 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.310 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 15.068.014.323.538 VND, tổng tài sản là 50.081.417.987.976 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d, và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GCN_UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	505 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con là Công ty Quốc tế SSI và Công ty Cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	80%
Công ty Cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109930282 ngày 14 tháng 3 năm 2022.	Xếp hạng tín nhiệm	30 tỷ VND	67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có bốn (04) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Hình thức sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000	Trực tiếp
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109650285 ngày 27 tháng 5 năm 2021.	Hoạt động tư vấn quản lý	46.700.000.000	Gián tiếp qua công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư KAC	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109693345 ngày 05 tháng 7 năm 2021.	Hoạt động đầu tư tài chính	47.500.000.000	Gián tiếp qua công ty con
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục " Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.33 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.34 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	606.741.135.695	474.197.771.229
Tiền mặt tại quỹ	594.802.019	431.375.814
Tiền gửi ngân hàng	606.146.333.676	473.766.395.415
Các khoản tương đương tiền	198.177.643.835	640.037.260.272
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	198.177.643.835	640.037.260.272
Tổng cộng	804.918.779.530	1.114.235.031.501

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	499.504.422	54.632.725.298.866
- Cổ phiếu	105.348.308	5.294.629.731.552
- Trái phiếu	265.183.940	40.766.618.513.508
- Chứng khoán khác	128.972.174	8.571.477.053.806
b. Của nhà đầu tư	9.815.456.789	471.462.275.559.178
- Cổ phiếu	9.613.246.233	324.899.435.167.000
- Trái phiếu	11.504.110	1.235.992.427.978
- Chứng khoán khác	190.706.446	145.326.847.964.200
Tổng cộng	10.314.961.211	526.095.000.858.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đổ vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	VND	VND	VND	VND
HPG	999.937.021.209	1.056.410.964.370	1.072.947.011.732	1.102.268.396.860
MWG	79.821.517.667	77.378.250.400	1.283.542.801	1.695.734.400
SGN	74.979.871.047	80.182.272.600	212.961.242.814	210.655.464.300
FUESSV50	406.976.671.336	454.004.174.000	407.684.911.102	420.402.968.000
	62.297.633.675	77.267.300.000	62.297.633.675	80.428.235.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	375.861.327.484	367.578.967.370	388.719.681.340	389.085.995.160
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	VND	VND	VND	VND
HPG	121.759.235.292	119.038.286.950	756.070.971.658	753.490.336.500
TCB	25.815.236.849	24.892.178.300	73.542.487.719	68.496.144.000
ACB	8.608.910.290	8.338.224.450	92.253.707.851	90.075.000.000
VHM	64.818.647.889	64.163.270.000	6.533.390.233	6.758.550.000
	22.516.440.264	21.644.614.200	24.276.187.252	23.916.120.000
Cổ phiếu khác	-	-	559.465.198.603	564.244.522.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	124.340.554.022	104.663.870.877	104.339.454.012	84.528.770.867
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	13.002.166.821	13.002.166.821	100.074.600.000	100.074.600.000
	4.942.329.627.889	4.942.329.627.889	3.209.941.475.120	3.209.941.475.120
Chứng chỉ tiền gửi (3)	10.970.881.405.134	10.970.881.405.134	6.772.788.212.290	6.772.788.212.290
Tổng cộng	17.172.250.010.367	17.206.326.322.041	12.016.161.724.812	12.023.091.791.637

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 11.000 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 2.000.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có giá trị mệnh giá là 10.750.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	276.320.839.159	271.579.547.769
Công ty Cổ Phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ Phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	182.904.778.643	178.163.487.253	182.904.778.643	178.163.487.253
Tổng cộng	276.320.839.159	271.579.547.769	276.320.839.159	271.579.547.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.639.772.336.803	7.834.159.908.363

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, có 5.460.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 31.375.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	20.619.515.158.840	20.589.451.040.508	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	583.396.999.083	583.396.999.083	945.347.041.803	945.347.041.803
Các khoản khác (3)	-	-	6.901.338.630	6.901.338.630
Tổng cộng	21.202.912.157.923	21.172.848.039.591	23.697.887.241.454	23.667.812.891.739

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.129.374.407.109 VND và 15.375.838.486.501 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 65.235.900.247.599 VND và 68.923.089.551.344 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	17.172.250.010.367	69.252.031.622	(35.175.719.948)	17.206.326.322.041	12.016.161.724.812	55.450.720.122	(48.520.653.297)	12.023.091.791.637
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	999.937.021.209	69.118.031.622	(12.644.088.461)	1.056.410.964.370	1.072.947.011.732	44.805.763.899	(15.484.378.771)	1.102.268.396.860
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	121.759.235.292	-	(2.720.948.342)	119.038.286.950	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	124.340.554.022	134.000.000	(19.810.683.145)	104.663.870.877	104.339.454.012		(19.810.683.145)	84.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	13.002.166.821	-	-	13.002.166.821	100.074.600.000			100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.942.329.627.889			4.942.329.627.889	3.209.941.475.120			3.209.941.475.120
Chứng chỉ tiền gửi	10.970.881.405.134	-	-	10.970.881.405.134	6.772.788.212.290	-	-	6.772.788.212.290
AFS	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Tổng cộng	17.448.570.849.526	69.252.031.622	(39.917.011.338)	17.477.905.869.810	12.292.482.563.971	55.450.720.122	(53.261.944.687)	12.294.671.339.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	30.064.118.332	30.074.349.715
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	62.318.464.932	62.328.696.315

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	295.291.174.532	521.353.505.084
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	232.864.343.084	232.864.343.084
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	63.477.523.023	6.376.013.103
3. Trả trước cho người bán	115.924.500.104	1.256.037.254.114
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	47.614.988.361	34.796.454.030
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	9.877.488.657	9.877.488.657
5. Phải thu khác	48.334.161.385	9.744.607.323
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(242.666.831.741)	(242.666.831.741)
Tổng cộng	327.975.515.664	1.585.641.001.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	232.864.343.084	232.864.343.084	-	-	232.864.343.084	232.864.343.084
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	232.864.343.084	232.864.343.084	-	-	232.864.343.084	232.864.343.084
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	9.877.488.657	9.802.488.657	-	-	9.802.488.657	9.877.488.657
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	7.000.000	-	-	7.000.000	10.000.000
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	168.000.000	-	-	168.000.000	240.000.000
- Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	9.627.488.657	9.627.488.657	-	-	9.627.488.657	9.627.488.657
Tổng cộng	242.741.831.741	242.666.831.741	-	-	242.666.831.741	242.741.831.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	19.379.649.621	11.989.717.067
Chi phí trả trước ngắn hạn	62.449.649.274	53.559.486.327
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.502.434.113	2.996.466.634
- Chi phí trả trước dịch vụ	59.947.215.161	50.563.019.693
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.616.925.150	3.832.647.350
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	227.748.491	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	31.214.903.801	2.034.798.400
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	30.074.424.801	883.944.800
- Khác	1.140.479.000	1.150.853.600
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.102.657.453	3.314.801.546
Tổng cộng	119.991.533.790	75.329.328.023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Hình thức sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.381.972.014.983	3.086.855.720.098
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)			250.247.842.969	-
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)			3.131.724.172.014	3.086.855.720.098
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)			611.158.738.307	602.489.410.242
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)	12,73%	Trực tiếp	567.719.924.623	559.135.802.632
- Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	48,90%	Gián tiếp qua công ty con	16.523.835.763	16.523.835.763
- Công ty Cổ phần Đầu tư KAC	46,70%	Gián tiếp qua công ty con	16.787.119.666	16.787.119.666
- Quỹ Đầu Tư Công Nghệ số Việt Nam	20,00%	Trực tiếp	10.127.858.256	10.042.652.181
Tổng cộng			3.993.130.753.290	3.689.345.130.340

(1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 250.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 3.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.000.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư Quý 1 năm 2022 của các công ty liên kết theo số liệu ước tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2021:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Số đầu năm	602.489.410.242	785.069.409.790
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	850.603.078	(300.601.452)
Lợi nhuận từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	7.818.724.987	(756.404.591)
- Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ	7.818.724.987	(756.404.591)
Cổ tức thực nhận	-	(20.979.459.500)
Số cuối kỳ	611.158.738.307	763.032.944.247

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	269.173.317.131	24.346.783.800	3.180.436.272	296.700.537.203
Tăng trong kỳ	942.357.180	-	-	942.357.180
<i>Mua trong kỳ</i>	942.357.180	-	-	942.357.180
Giảm trong kỳ	(16.183.111.974)	-	-	(16.183.111.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.183.111.974)	-	-	(16.183.111.974)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	253.932.562.337	24.346.783.800	3.180.436.272	281.459.782.409
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	146.711.953.612	11.507.330.299	2.492.006.957	160.711.290.868
Tăng trong kỳ	10.742.603.067	606.033.870	139.600.095	11.488.237.032
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	10.742.603.067	606.033.870	139.600.095	11.488.237.032
Giảm trong kỳ	(16.171.481.764)	-	-	(16.171.481.764)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.171.481.764)	-	-	(16.171.481.764)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	141.283.074.915	12.113.364.169	2.631.607.052	156.028.046.136
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	122.461.363.519	12.839.453.501	688.429.315	135.989.246.335
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	112.649.487.422	12.233.419.631	548.829.220	125.431.736.273

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.167.799.702	61.422.592.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	151.205.616.458	10.227.156.042	161.432.772.500
Tăng trong kỳ	-	135.000.000	135.000.000
<i>Mua mới</i>	-	135.000.000	135.000.000
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Bán thanh lý</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>150.615.303.098</u>	<u>10.362.156.042</u>	<u>160.977.459.140</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.575.805.379	7.880.766.535	108.456.571.914
Tăng trong kỳ	5.847.851.202	852.379.635	6.700.230.837
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	5.847.851.202	852.379.635	6.700.230.837
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Bán thanh lý</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>105.833.343.221</u>	<u>8.733.146.170</u>	<u>114.566.489.391</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	50.629.811.079	2.346.389.507	52.976.200.586
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>44.781.959.877</u>	<u>1.629.009.872</u>	<u>46.410.969.749</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>62.031.684.996</u>	<u>60.134.899.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	320.664.842.428
Tăng trong kỳ	1.895.720.987
- Bổ sung nguyên giá	1.047.745.500
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	847.975.487
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	322.560.563.415
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	87.480.523.953
Tăng trong kỳ	2.602.893.797
- Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	219.319.993
- Hao mòn trong kỳ	2.383.573.804
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	90.083.417.750
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	233.184.318.475
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	232.477.145.665

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quý Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.561.010.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển phần mềm	53.648.182.032	34.927.073.550

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	21.629.481.923	24.502.030.428

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	4.248.099.320
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	139.338.024	139.338.024
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	16.104.433.301	1.369.870.544
Tổng cộng	29.685.332.290	14.950.769.533
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL	13.850.404.086	11.090.142.625
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá TSTC AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.392.442.289	35.367.752.676
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(4.733.868.871)	(4.507.801.066)
Tổng cộng	14.560.719.226	41.001.835.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	18.300.375.000.000	14.690.785.000.000	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	12.809.000.000.000	6.939.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.010.000.000.000	6.560.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	450.000.000.000	750.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	98.250.000.000	Chứng quyền
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	31.375.000.000	343.535.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	3.515.801.200.000	3.265.801.200.000	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	250.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	21.816.176.200.000	17.956.586.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		31.120.908.370.195	81.789.184.727.236	79.778.601.725.058	33.131.491.372.373
Vay thấu chi	Dưới 5,5	6.011.665.792.772	22.373.158.035.995	27.386.558.448.279	998.265.380.488
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	25.109.242.577.423	59.416.026.691.241	52.392.043.276.779	32.133.225.991.885
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4.100.000.000.000	5.875.000.000.000	4.505.000.000.000	5.470.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		4.440.000.000.000	5.420.000.000.000	4.440.000.000.000	5.420.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.000.000.000.000	7.000.000.000.000	7.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.265.800.000.000	13.281.340.000.000	8.924.040.000.000	14.623.100.000.000
- Vay khác		3.303.442.577.423	27.839.686.691.241	27.523.003.276.779	3.620.125.991.885
Tổng cộng		31.120.908.370.195	81.789.184.727.236	79.778.601.725.058	33.131.491.372.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	42.768.705.692	45.231.136.706
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	40.697.654.000	134.824.507.005
Tổng cộng	83.466.359.692	180.055.643.711

Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>
ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	8.896.900
HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	22.000.000	21.058.200
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	22.515.000
VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	8.275.000
Tổng cộng	75.000.000	60.745.100

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	1.421.351.455	368.241.390
Công ty CP Tập đoàn HIPT	420.097.000	20.460.000
Công ty CP Viễn Thông Intercom Việt Nam	831.256.800	-
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT (FIS)	592.940.000	1.335.741.000
Phải trả người bán khác	5.248.143.808	20.525.301.574
Tổng cộng	8.513.789.063	22.249.743.964

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	762.909.687	1.837.070.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.066.282.297	222.198.744.178
Thuế thu nhập cá nhân	99.617.324.935	119.649.345.022
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	9.532.674.690	8.942.609.901
Tổng cộng	313.979.191.609	352.627.769.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	67.665.584.697	76.567.804.348
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	4.223.745.383	14.518.541.799
Phí dịch vụ	170.000.000	758.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.780.418.801	4.093.870.506
Các khoản khác	2.224.242.621	1.802.344.970
Tổng cộng	80.063.991.502	97.740.561.623

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.004.075.529.051	4.250.363.558.098
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.150.036.794	7.224.402.527
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>6.600.041.400</i>	<i>6.672.786.400</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>549.995.394</i>	<i>551.616.127</i>
Phải trả khác	52.227.939.573	49.448.395.524
Tổng cộng	1.068.453.505.418	4.312.036.356.149

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.550.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	52.737.159.357	52.787.159.357

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.588.786.506.742	2.798.808.974.439
Lợi nhuận chưa thực hiện	45.860.539.175	129.004.010.702
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>45.795.676.744</i>	<i>133.613.475.933</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>64.862.431</i>	<i>(4.609.465.231)</i>
Tổng cộng	3.634.647.045.917	2.927.812.985.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	9.847.500.220.000	817.169.133.373	(21.983.912.738)	(3.793.033.106)	33.624.236.089	61.252.419.507	495.932.169.472	2.927.812.985.141	62.568.512.410	14.220.082.730.148
Lợi nhuận sau thuế								706.254.665.719		706.254.665.719
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ		223.864.271	4.236.135.729							4.460.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000									100.000.000.000
Mua cổ phiếu quỹ		-	(1.189.010.450)							(1.189.010.450)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ					907.779.487					907.779.487
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết								850.603.079		850.603.079
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con									37.200.000.000	37.200.000.000
Giảm khác								(552.444.445)		(552.444.445)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát								281.236.423	(281.236.423)	-
Số cuối kỳ	9.947.500.220.000	817.392.997.644	(18.936.787.459)	(3.793.033.106)	34.532.015.576	61.252.419.507	495.932.169.472	3.634.647.045.917	99.487.275.987	15.068.014.323.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3 Cổ phiếu

	Đơn vị: cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu phổ thông	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.985.634)	(2.406.549)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.985.634)	(2.406.549)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.985.634)	(2.406.549)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	992.764.388	982.343.473
- Cổ phiếu phổ thông	992.764.388	982.343.473
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2022 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2021 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	233.127.140		2.283.704.934.234	2.014.274.314.516	269.430.619.718	294.160.412.147
	MBB	7.233.800	32.717	236.670.705.000	218.929.937.716	17.740.767.284	16.834.719.514
	MWG	2.559.000	138.255	353.794.720.000	347.870.378.904	5.924.341.096	8.586.649.003
	VRE	4.955.200	33.787	167.420.465.000	161.231.424.588	6.189.040.412	17.032.845.936
	STB	3.503.800	33.484	117.319.655.000	110.758.249.850	6.561.405.150	12.608.978.387
	KDH	1.074.300	54.323	58.359.020.000	53.246.304.355	5.112.715.645	396.348.411
	Chứng quyền do Công ty phát hành	184.964.600		280.597.903.180	83.859.116.800	196.738.786.380	12.451.068.698
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	28.836.440		1.069.542.466.054	1.038.378.902.303	31.163.563.751	226.249.802.198
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	45.350.858		600.343.981.630	600.000.000.000	343.981.630	349.743.500
3	Trái phiếu niêm yết	73.889.650		7.515.106.370.198	7.513.278.516.204	1.827.853.994	3.113.500.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	15.960.016		29.292.814.133.344	29.235.589.901.393	57.224.231.951	39.556.611.915
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	28.918.025.000	57.581.080.000
	Tổng cộng	368.327.664	-	39.691.969.419.406	39.363.142.732.113	357.744.712.293	394.761.347.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2022 VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2021 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	62.805.636		1.555.449.991.826	1.630.090.423.484	(74.640.431.658)	(178.717.595.452)
	KBC	1.950.600	60.724	118.449.200.000	128.728.841.583	(10.279.641.583)	-
	VPB	4.379.800	34.406	150.692.460.000	157.880.941.780	(7.188.481.780)	(2.370.971.607)
	FPT	1.157.300	92.122	106.613.290.000	109.987.283.348	(3.373.993.348)	(707.031.350)
	TCB	3.619.900	49.743	180.063.905.000	185.614.588.150	(5.550.683.150)	(1.301.934.455)
	HPG	2.641.500	45.624	120.516.805.000	126.628.950.768	(6.112.145.768)	(5.247.910.871)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	31.712.500		63.077.694.806	83.540.872.900	(20.463.178.094)	(120.479.117.532)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	17.344.036		816.036.637.020	837.708.944.955	(21.672.307.935)	(48.610.629.637)
2	Trái phiếu niêm yết	38.500.000		3.985.584.500.000	3.986.890.500.000	(1.306.000.000)	(281.000.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	205.946		4.075.696.176.575	4.080.755.935.088	(5.059.758.513)	(5.232.349.735)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(36.529.904.000)	(104.040.182.000)
	Tổng cộng	101.511.582		9.616.730.668.401	9.697.736.858.572	(117.536.094.171)	(288.271.127.187)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2022 VND
I	Loại FVTPL	17.172.250.010.367	17.206.326.322.041	34.076.311.674	6.930.066.818	27.146.244.856
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết:	999.937.021.209	1.056.410.964.370	56.473.943.161	29.321.385.128	27.152.558.033
	MWG	74.979.871.047	80.182.272.600	5.202.401.553	(2.305.778.514)	7.508.180.067
	HPG	79.821.517.667	77.378.250.400	(2.443.267.267)	412.191.599	(2.855.458.866)
	SGN	406.976.671.336	454.004.174.000	47.027.502.664	12.718.056.898	34.309.445.766
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	438.158.961.159	444.846.267.370	6.687.306.211	18.496.915.145	(11.809.608.934)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	121.759.235.292	119.038.286.950	(2.720.948.342)	(2.580.635.165)	(140.313.177)
	VHM	22.516.440.264	21.644.614.200	(871.826.064)	(360.067.252)	(511.758.812)
	ACB	64.818.647.889	64.163.270.000	(655.377.889)	225.159.767	(880.537.656)
	TCB	8.608.910.290	8.338.224.450	(270.685.840)	(2.178.707.851)	1.908.022.011
	HPG	25.815.236.849	24.892.178.300	(923.058.549)	(5.046.343.719)	4.123.285.170
	Cổ phiếu khác	-	-	-	4.779.323.890	(4.779.323.890)
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	124.340.554.022	104.663.870.877	(19.676.683.145)	(19.810.683.145)	134.000.000
4	Trái phiếu niêm yết	13.002.166.821	13.002.166.821	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	4.942.329.627.889	4.942.329.627.889	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	10.970.881.405.134	10.970.881.405.134	-	-	-
II	Loại AFS	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Tổng cộng	17.448.570.849.526	17.477.905.869.810	29.335.020.284	2.188.775.428	27.146.244.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2022 VND
1	ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.219.022.382	11.388.032.000	3.830.990.382	(193.808.496)	4.024.798.878
2	HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	19.474.245.431	9.686.772.000	9.787.473.431	3.269.308.840	6.518.164.591
3	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	28.882.437.496	14.409.600.000	14.472.837.496	4.568.152.410	9.904.685.086
4	VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	9.084.160.134	5.213.250.000	3.870.910.134	298.552.603	3.572.357.531
5	Chứng quyền khác				165.199.099.060	(165.199.099.060)
Tổng cộng		72.659.865.443	40.697.654.000	31.962.211.443	173.141.304.417	(141.179.092.974)

28.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	177.957.142.017	122.447.895.693	177.957.142.017	122.447.895.693
Từ tài sản tài chính HTM	130.454.819.231	171.499.122.085	130.454.819.231	171.499.122.085
Từ các khoản cho vay và phải thu	566.429.306.766	245.579.949.872	566.429.306.766	245.579.949.872
Tổng cộng	874.841.268.014	539.526.967.650	874.841.268.014	539.526.967.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(10.231.383)	-	(10.231.383)	-
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	(9.989.360.387)	-	(9.989.360.387)
Tổng cộng	(10.231.383)	(9.989.360.387)	(10.231.383)	(9.989.360.387)

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	1.561.010.000	2.376.010.000	1.561.010.000	2.376.010.000
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	2.400.747	-	2.400.747	-
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	13.071.312.234	8.699.247.054	13.071.312.234	8.699.247.054
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	25.906.497.921	3.886.185.091	25.906.497.921	3.886.185.091
Doanh thu khác	8.235.223.681	12.688.041.628	8.235.223.681	12.688.041.628
Tổng cộng	48.776.444.583	27.649.483.773	48.776.444.583	27.649.483.773

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	388.117.721.392	257.259.409.976	388.117.721.392	257.259.409.976
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.353.479.947	9.346.150.795	4.353.479.947	9.346.150.795
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.322.511.457	1.613.561.449	2.322.511.457	1.613.561.449
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.014.542.956	4.699.586.029	5.014.542.956	4.699.586.029
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.209.489.039	9.411.452.600	10.209.489.039	9.411.452.600
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	64.379.096.211	31.549.291.250	64.379.096.211	31.549.291.250
Tổng cộng	474.396.841.002	313.879.452.099	474.396.841.002	313.879.452.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	109.930.860.570	79.247.051.908	109.930.860.570	79.247.051.908
Chi phí hoạt động lưu ký	9.836.112.105	9.071.640.421	9.836.112.105	9.071.640.421
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	234.227.687.278	148.575.864.095	234.227.687.278	148.575.864.095
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.874.951.000	6.232.381.721	8.874.951.000	6.232.381.721
Chi phí vật tư văn phòng	204.835.876	199.896.701	204.835.876	199.896.701
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.363.167.833	366.071.633	2.363.167.833	366.071.633
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	13.599.691.074	10.029.481.984	13.599.691.074	10.029.481.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.461.429.045	39.406.678.180	56.461.429.045	39.406.678.180
Chi phí về vốn	30.864.867.742	16.102.684.792	30.864.867.742	16.102.684.792
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	-	85.079.409	-	85.079.409
Chi phí khác	8.033.238.478	4.562.621.255	8.033.238.478	4.562.621.255
Tổng cộng	474.396.841.002	313.879.452.099	474.396.841.002	313.879.452.099

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	19.508.983.146	6.420.818.651	19.508.983.146	6.420.818.651
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	79.796.469	6.534.583	79.796.469	6.534.583
Chi phí hoạt động khác của Công ty quản lý Quỹ	791.061.029	571.421.099	791.061.029	571.421.099
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	29.031.079.729	10.190.549.147	29.031.079.729	10.190.549.147
Chi phí hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	4.179.656.127	4.213.494.476	4.179.656.127	4.213.494.476
Chi phí khác	10.788.519.711	10.146.473.294	10.788.519.711	10.146.473.294
Tổng cộng	64.379.096.211	31.549.291.250	64.379.096.211	31.549.291.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	35.462.185.879	3.016.266.176	35.462.185.879	3.016.266.176
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.325.350.283	4.404.041.045	5.325.350.283	4.404.041.045
Phần lãi/(lỗ) nhận chia sẻ từ công ty liên kết (thuyết minh 11)	7.818.724.987	(756.404.591)	7.818.724.987	(756.404.591)
Doanh thu khác	11.839.842.762	5.310.934.913	11.839.842.762	5.310.934.913
Tổng cộng	60.446.103.911	11.974.837.543	60.446.103.911	11.974.837.543

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27.172.233.074	13.823.379.973	27.172.233.074	13.823.379.973
Chi phí lãi trái phiếu	-	7.302.079.323	-	7.302.079.323
Chi phí lãi vay ngắn hạn	263.887.789.515	214.705.249.172	263.887.789.515	214.705.249.172
Chi phí tài chính khác	10.495.224.617	7.105.820.524	10.495.224.617	7.105.820.524
Tổng cộng	301.555.247.206	242.936.528.992	301.555.247.206	242.936.528.992

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	19.540.566.613	15.107.583.597	19.540.566.613	15.107.583.597
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.761.386.000	1.428.213.155	1.761.386.000	1.428.213.155
Chi phí văn phòng phẩm	261.742.900	738.460.366	261.742.900	738.460.366
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.481.907.952	459.779.103	1.481.907.952	459.779.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.549.113.983	4.004.447.097	6.549.113.983	4.004.447.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.744.174.380	26.330.793.013	30.744.174.380	26.330.793.013
Chi phí khác	6.836.548.869	1.758.091.954	6.836.548.869	1.758.091.954
Tổng cộng	67.175.440.697	49.827.368.285	67.175.440.697	49.827.368.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	52.635.608	31.818.181	52.635.608	31.818.181
Thu nhập khác	374.176.463	845.308.240	374.176.463	845.308.240
Tổng thu nhập khác	426.812.071	877.126.421	426.812.071	877.126.421
Tổng chi phí khác	(126.922.194)	(570)	(126.922.194)	(570)
Tổng cộng	299.889.877	877.125.851	299.889.877	877.125.851

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	883.287.604.675	530.067.804.459
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	21.240.496.600	7.130.300.000
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	21.773.243.877	5.294.720.111
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.025.364.978	59.154.541.644
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	168.702.749.526	35.251.203.426
- Các khoản điều chỉnh khác	12.296.454.704	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(1.028.949.580)	(815.711.980)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(21.240.496.600)	(7.130.300.000)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(62.171.609.837)	(64.890.650.378)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(27.523.656.552)	(18.037.455.184)
- Các khoản điều chỉnh khác		(11.698.935.185)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(28.041.285.307)	(19.077.086.041)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(7.818.724.987)	756.404.591
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	994.501.191.498	516.004.835.463
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	198.900.238.303	103.200.967.093
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	5.763.921.327	4.351.241.697
Thuế TNDN phải trả đầu năm	221.600.866.845	55.954.590.638
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo Quyết toán thuế	13.544.458.814	(139.497.142)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(235.743.202.992)	(56.725.643.577)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	204.066.282.297	106.641.658.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	14.950.769.533	13.417.304.448
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	14.734.562.757	(1.759.653.559)
Số cuối kỳ	29.685.332.290	11.657.650.889
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	41.001.835.957	20.365.258.726
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	2.760.261.461	(3.686.467.653)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(28.975.310.387)	335.026.092
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(226.067.805)	(278.682.317)
Số cuối kỳ	14.560.719.226	16.735.134.848

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(14.734.562.757)	1.959.653.558
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(226.067.805)	(278.682.317)
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(26.215.048.928)	(3.351.441.560)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(41.175.679.490)	(1.670.470.319)

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	850.603.078	1.867.270.340
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	-	938.026.840
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại</i>	-	929.243.500
<i>Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	850.603.078	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(552.444.445)	(300.601.452)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>		(300.601.452)
<i>Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	(552.444.445)	-
Tổng cộng	298.158.633	1.566.668.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư KAC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Công ty liên kết
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.042.652.181	85.206.074	-	10.127.858.255	85.206.074
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.523.835.763			16.523.835.763	
Công ty Cổ phần Đầu tư KAC	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.787.119.666			16.787.119.666	
Công ty cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(289.881.621.991)	(1.207.374.254.705)	667.830.770.017	(829.425.106.679)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(351.216.160)	(14.897.010.157)	11.822.382.492	(3.425.843.825)	(10.605.343.490)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(85.252.675)	85.252.675	-	(85.252.675)
	Giao dịch bán chứng khoán	-	2.503.130.362.000	(2.503.130.362.000)	-	3.133.360.164
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(2.522.926.579.000)	2.522.926.579.000	-	-
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	5.231.111.200	-	(5.231.111.200)	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		50.000.000	(50.000.000)		50.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)	
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	524.663.685.462	8.584.121.991	-	533.247.807.452	7.733.518.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Daiwa Securies Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.181.620.553)	(1.364.033.820)	1.235.936.971	(1.309.717.402)	(1.364.033.820)
	Phải thu khác	493.790.548	-	-	493.790.548	-
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.350.723.417	585.267.749	(1.350.723.416)	585.267.750	585.267.749
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		966.290.889	(966.290.889)		878.446.262
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	2.769.820.842	1.744.420.936	-	4.514.241.778	1.737.148.145
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	142.900.706	(142.900.706)	-	142.900.706
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí quản lý danh mục	16.653.339	49.960.020	(49.960.020)	16.653.339	49.960.020
	Ứng trước phí dịch vụ	(216.841.988)	(98.280.000)	426.941.988	111.820.000	(98.280.000)
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.138.155.000	593.000.000	(2.138.155.000)	593.000.000	539.090.909
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	131.222.787	(131.222.787)	-	131.175.587
	Phí quản lý danh mục	6.932.152	20.125.599	(20.349.217)	6.708.534	20.125.599
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(5.500.000.000)	(17.465.968.992)	19.011.857.724	(3.954.111.268)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(983.330)	(41.748.220)	41.175.822	(1.555.728)	(41.748.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Lương và thưởng	6.061.611.112	3.807.111.111
Tổng cộng	6.061.611.112	3.807.111.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2022						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.179.352.278.931	633.215.845.686	187.447.821.596	42.175.866.009	26.240.872.656	2.068.432.684.878
2. Các chi phí trực tiếp	596.281.414.686	431.147.614.355	60.468.292.762	17.322.864.547	12.749.453.154	1.117.969.639.506
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	47.694.562.895	6.650.368.629	4.218.617.676	3.116.940.448	5.494.951.050	67.175.440.697
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	535.376.301.350	195.417.862.702	122.760.911.158	21.736.061.014	7.996.468.452	883.287.604.675
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	21.208.092.990.277	18.717.758.680.273	9.008.423.483.293	122.410.470.397	7.915.307.227	49.064.600.931.467
2. Tài sản phân bổ	260.662.345.069	36.345.876.284	23.055.767.986	17.034.834.945	30.031.239.193	367.130.063.477
3. Tài sản không phân bổ						649.686.993.032
Tổng tài sản	21.468.755.335.346	18.754.104.556.557	9.031.479.251.279	139.445.305.342	37.946.546.420	50.081.417.987.976
4. Nợ phải trả bộ phận	16.640.562.007.823	11.088.395.149.478	6.665.344.529.245	18.627.169.586	11.063.760.432	34.423.992.616.564
5. Nợ phân bổ	175.747.202.918	24.505.595.900	15.544.963.864	11.485.451.008	20.248.058.026	247.531.271.716
6. Nợ không phân bổ						341.879.776.158
Tổng công nợ	16.816.309.210.741	11.112.900.745.378	6.680.889.493.109	30.112.620.594	31.311.818.458	35.013.403.664.438

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Mỗi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	694.907.675.276	599.380.944.226	191.572.210.726	14.439.520.154	18.131.295.647	1.518.431.646.029
2. Các chi phí trực tiếp	345.136.385.561	487.639.191.225	80.931.546.300	5.948.958.183	18.880.392.016	938.536.473.285
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	35.477.086.219	4.783.427.355	3.188.951.570	2.341.886.309	4.036.016.832	49.827.368.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	314.294.203.496	106.958.325.646	107.451.712.856	6.148.675.662	(4.785.113.201)	530.067.804.459
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	11.127.806.167.696	14.922.177.963.605	10.966.026.996.716	78.445.849.679	8.324.047.186	37.102.781.024.882
2. Tài sản phân bổ	196.159.607.291	26.448.486.376	17.632.324.251	12.948.738.122	22.315.910.380	275.505.066.420
3. Tài sản không phân bổ						245.012.501.443
Tổng tài sản	11.323.965.774.987	14.948.626.449.981	10.983.659.320.967	91.394.587.801	30.639.957.566	37.623.298.592.745
4. Nợ phải trả bộ phận	3.098.571.543.922	9.611.286.398.180	12.991.593.377.593	5.336.801.376	71.674.274.268	25.778.462.395.339
5. Nợ phân bổ	132.705.197.489	17.892.835.617	11.928.557.078	8.760.034.104	15.097.080.051	186.383.704.339
6. Nợ không phân bổ						211.237.272.765
Tổng công nợ	3.231.276.741.411	9.629.179.233.797	13.003.521.934.671	14.096.835.480	86.771.354.319	26.176.083.372.443

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 1%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Công ty là 706.254.665.719 VND, tăng 67% tương ứng mức tăng 282.515.902.355 VND so với Quý 1 năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 37%, tương ứng với giá trị tăng 162.904.581.697 VND, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng với giá trị là 130.858.311.416 VND.
- Đồng thời, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 131% tương ứng với mức tăng là 320.849.356.894 VND so với Quý 1 năm 2021.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022